

Số: 8710/QĐ-ĐHCNGTVT

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học
Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học;

Căn cứ Thông tư số 10/2017/TT-BGDĐT ngày 28/04/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 2148/QĐ-BGDĐT ngày 08/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học hệ chính quy;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 31/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐT ngày 10/11/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải về việc thống nhất phê duyệt kế hoạch phát triển chương trình đào tạo giai đoạn 2023 - 2027;

Căn cứ Quyết định số 3715/QĐ-ĐHCNGTVT ngày 13/6/2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải về việc ban hành Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học của Trường Đại học Công nghệ GTVT;

Căn cứ Biên bản số 8670/BB-ĐHCNGTVT ngày 20/12/2023 của Hội đồng khoa học và đào tạo về việc nhất trí thông qua Chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng;

Xét đề nghị của Trường khoa Đào tạo tại chức, Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (chuyên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng), mã số 7510605.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo, Trường các khoa, Trường các bộ môn, các giảng viên và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ GD-ĐT (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT, ĐTTC.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Mạnh Hùng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TỪ XA TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 771/QĐ-ĐHCNGTVT ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải)

Tên chương trình:	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Chuyên ngành: Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng) (Logistics and Supply Chain Management)
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
Mã ngành:	7510605
Loại hình đào tạo:	Đào tạo từ xa
Tên văn bằng:	Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
Thời gian đào tạo:	4,0 năm
Ngôn ngữ đào tạo:	Tiếng Việt
Cơ sở cấp bằng:	Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải
Đơn vị đào tạo:	Khoa Kinh tế vận tải, Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; nắm vững các kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, chính trị, an ninh quốc phòng; có kiến thức khoa học cơ bản, cơ sở về kinh tế, quản trị kinh doanh dịch vụ logistics và chuỗi cung ứng, có kiến thức chuyên sâu về quản trị điều hành dịch vụ logistics, quản lý chuỗi cung ứng; có năng lực thực hành nghề nghiệp cơ bản, khả năng thích ứng nhanh với những thay đổi trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng; có đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

Đạt chuẩn đầu ra theo quy định tại Thông tư 17/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2.1.1. Kiến thức

- Khái quát hóa kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học cơ bản, khoa học xã hội;
- Vận dụng kiến thức cơ sở kinh tế- xã hội, kinh tế- kỹ thuật và khoa học quản lý theo từng lĩnh vực hoạt động kinh doanh dịch vụ logistics và tổ chức chuỗi cung ứng.
- Vận dụng kiến thức chuyên sâu về tổ chức và quản lý vận hành các quá trình dịch vụ logistics và quản trị chuỗi cung ứng hàng hóa; phân tích đánh giá các mặt hoạt động kinh doanh dịch vụ logistics và quản trị chuỗi cung ứng hàng hóa.
- Vận dụng kiến thức về giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh đáp ứng yêu cầu hoạt động nghề nghiệp và phục vụ cho sự nghiệp xây dựng, bảo vệ tổ quốc.

1.2.1.2. Kỹ năng

- Hệ thống hóa những vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội, kinh tế - kỹ thuật và khoa học quản lý liên quan đến các lĩnh vực kinh doanh dịch vụ logistics và chuỗi cung ứng;
- Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện các quá trình dịch vụ logistics và các hoạt động liên quan;
- Lập kế hoạch, tổ chức vận hành chuỗi cung ứng hàng hóa trong môi trường kinh doanh trong nước và quốc tế.
- Phát hiện, giải quyết những vấn đề phát sinh thông thường trong quá trình tổ chức chuỗi cung ứng và cung cấp dịch vụ logistics.

1.2.1.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn và khả năng thích nghi với môi trường làm việc khác nhau;
- Có đạo đức nghề nghiệp, thực hiện trách nhiệm công dân, tôn trọng và chấp hành pháp luật trong hoạt động nghề nghiệp.

1.2.2. Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp:

- Quản trị kinh doanh dịch vụ logistics (vận tải, kho hàng, giao nhận hàng hóa) tại các doanh nghiệp vận tải, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics.
- Quản lý chuỗi cung ứng tại các doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp thương mại và các tổ chức, doanh nghiệp có liên quan đến chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ.
- Chuyên viên tại Phòng, Ban quản lý chuyên môn thuộc cơ quan quản lý nhà nước về giao thông vận tải, logistics;
- Giảng viên, nghiên cứu viên tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực logistics, quản lý chuỗi cung ứng.

1.2.3 Cơ hội tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo tương đương hoặc bậc cao hơn:

Có thể tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ ở trong nước và quốc tế.

1.2.4. Trình độ ngoại ngữ và tin học:

Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học theo quy định hiện hành của Trường Đại học Công nghệ GTVT.

II. CHUẨN ĐẦU RA

Bảng 1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mã số CĐR	Mã hóa CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
	1.	Chuẩn về kiến thức	
	1.1.	Kiến thức giáo dục đại cương	
KT1	1.1.1	Khái quát hóa kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và Pháp luật Việt Nam	2/6
KT2	1.1.2	Khái quát hóa kiến thức về toán học, khoa học cơ bản, khoa học xã hội để học tập, nghiên cứu những vấn đề liên quan trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng.	2/6
KT3	1.1.3	Vận dụng kiến thức cơ bản về giáo dục quốc phòng - an ninh, rèn luyện thể chất đáp ứng yêu cầu công việc và sẵn sàng tham gia bảo vệ Tổ quốc.	3/6
	1.2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	
KT4	1.2.2	Vận dụng kiến thức cơ sở kinh tế- xã hội, kinh tế- kỹ thuật và khoa học quản lý theo từng lĩnh vực kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng	3/6
KT5	1.2.3	Hệ thống hóa kiến thức cơ bản về tổ chức dịch vụ logistics và quản trị các quá trình cung ứng hàng hóa	3/6
KT6	1.2.4	Phân tích những vấn đề cơ bản trong kinh doanh dịch vụ logistics và quản trị các quá trình cung ứng hàng hóa	4/6
	2.	Chuẩn về kỹ năng	
	2.1.	Kỹ năng nghề nghiệp	
KN1	2.1.1	Vận dụng kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, kinh tế - kỹ thuật và khoa học quản lý trong từng lĩnh vực hoạt động kinh doanh dịch vụ logistics và quản trị các quá trình cung ứng hàng hóa	3/5
KN2	2.1.2	Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện các quá trình dịch vụ logistics và chuỗi cung ứng hàng hóa	3/5
KN3	2.1.3	Phát hiện, giải quyết những vấn đề thông thường phát sinh trong thực tiễn hoạt động kinh doanh dịch vụ logistics và quản trị các quá trình cung ứng hàng hóa.	4/5
	2.2.	Kỹ năng mềm	
KN4	2.2.1	Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, lãnh đạo nhóm, kỹ năng giao tiếp và đàm phán trong hoạt động nghề nghiệp.	3/5

Mã số CĐR	Mã hóa CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
KN5	2.2.2	Đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu hoặc Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ GD&ĐT);	3/5
KN6	2.2.3	Đạt chứng chỉ ứng dụng Công Nghệ Thông Tin cơ bản (theo Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin của Bộ TTTT được ban hành kèm theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ TTTT).	3/5
	3.	Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp	
	3.1.	Năng lực tự chủ	
TC1	3.1.1	Có khả năng tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn và khả năng thích nghi với môi trường làm việc khác nhau;	3/5
	3.2.	Trách nhiệm nghề nghiệp	
TN1	3.2.1	Có đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, tôn trọng và chấp hành pháp luật.	3/5
TN2	3.2.2	Thực hiện trách nhiệm công dân, tôn trọng và chấp hành pháp luật trong hoạt động nghề nghiệp	3/5

**Ghi chú: Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Dave: Kỹ năng (1-5), Krathwohl: Đạo đức và trách nhiệm (1-5)*

III. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOA

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **143 tín chỉ** (TC), không bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng – An ninh (9 tín chỉ) được cấp chứng chỉ riêng.

IV. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ đào tạo từ xa hàng năm của Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải.

V. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Theo Quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định của Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải về đào tạo đại học hệ đào tạo từ xa theo hệ thống tín chỉ.

VI. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ

Quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo các quy định hiện hành của Trường Đại học Công nghệ GTVT.

Kết quả học tập được đánh giá theo 2 loại thang điểm:

* **Thang điểm 10:** Được sử dụng cho các điểm thành phần của một học phần. Các bảng ghi điểm thành phần (điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ, điểm bài thí nghiệm ...) sử dụng thang điểm 10.

* **Thang điểm 4:** Là thang điểm chính thức, trong đó điểm chữ (A, B, C, D, F) được sử dụng cho điểm tổng kết học phần quy đổi từ thang điểm 10; điểm số (4-0) được sử dụng cho tính điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy.

Bảng 2: Thang điểm đánh giá kết quả học tập

Loại	Thang điểm 10 (điểm thành phần)	Thang điểm 4	
		Điểm chữ	Điểm số
Đạt	từ 8,5 đến 10	A	4,0
	từ 7,0 đến 8,4	B	3,0
	từ 5,5 đến 6,9	C	2,0
	từ 4,0 đến 5,4	D	1,0
Không đạt	dưới 4,0	F	0

Đối với học phần thực tập tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp: Điểm thành phần từ 5,0 trở lên và điểm tổng kết học phần từ C trở lên mới được coi là đạt.

Điểm tốt nghiệp là điểm trung bình chung tích lũy các học phần (trừ 02 môn Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh cấp chứng chỉ).

VII. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY - HỌC TẬP

Hoạt động dạy - học được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ tự chủ tự chịu trách nhiệm. Các phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy - học tập bao gồm:

Bảng 3: Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy, học tập.

Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Mục đích
Thuyết giảng	Cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức nền tảng của các môn học một cách khoa học, logic
Thảo luận trên lớp	Thông qua việc hỏi đáp giữa giảng viên và sinh viên để làm rõ các nội dung kiến thức trong môn học
Thuyết trình	Giúp sinh viên nâng cao kỹ năng trình bày vấn đề trước đám đông, rèn luyện kiến thức và kỹ năng môn học
Bài tập cá nhân	Giúp sinh viên hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung môn học vào vấn đề thực tế
Bài tập nhóm	Rèn luyện kỹ năng làm việc theo nhóm, hợp tác. Giúp sinh viên hiểu rõ, biết vận dụng các nội dung môn học vào vấn đề thực tế

Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Mục đích
Nghiên cứu bài học và tài liệu	Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển năng lực bản thân
Nghiên cứu tình huống	Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu; hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung chương trình học vào giải quyết vấn đề thực tế
Học theo dự án	Được áp dụng trong một số học phần chuyên sâu, đề án, chuyên đề tốt nghiệp. Giúp sinh viên vận dụng các nội dung chương trình học vào vấn đề thực tế, phát triển kiến thức và kỹ năng chuyên sâu
Thực tập, đi thực tế	Giúp sinh viên hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung chương trình học để giải quyết vấn đề thực tế.

VIII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

8.1. Cấu trúc của chương trình đào tạo

Khối lượng kiến thức toàn khóa học là **143 tín chỉ (TC)**; hai môn học bắt buộc là Giáo dục thể chất (4 tín chỉ), Giáo dục Quốc phòng - An ninh (9 tín chỉ) sẽ được cấp chứng chỉ riêng.

Bảng 4. Cấu trúc của chương trình đào tạo

Kiến thức	Bắt buộc	Tự chọn	Tổng số
1. Kiến thức giáo dục đại cương	24	4	28
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	105	10	115
2.1. Kiến thức cơ sở ngành	39	6	45
2.2. Kiến thức ngành	44	4	48
2.3. Thực hành, thực tập nghề nghiệp	8		8
2.4. Thực tập tốt nghiệp	6		6
2.5. Đồ án tốt nghiệp	8		8
Tổng số	129	14	143
3. Giáo dục thể chất	4		4
4. Giáo dục quốc phòng – an ninh	9		9

8.2. Nội dung của Chương trình đào tạo

Bảng 5. Nội dung của Chương trình đào tạo

STT	TÊN HỌC PHẦN		MÃ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	PHÂN BỐ				ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
					THỜI GIAN				
					Tổng số	Lý thuyết, Thực hành, thực tập (Học qua học liệu)	Thảo luận/BT/Kiểm tra (GV online)	Tự học	
1.1	Lý luận chính trị								
1	1	Triết học Mác - Lênin	DT1LL06	3	60	42	18	90	
2	2	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	DT1LL07	2	39	27	12	60	DT1LL06
3	3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	DT1LL08	2	39	27	12	60	DT1LL07
4	4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	DT1LL03	2	39	27	12	60	DT1LL08
5	5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	DT1LL09	2	39	27	12	60	
6	6	Pháp luật Việt Nam đại cương	DT1LL05	2	30	21	9	70	
1.2	Toán, ngoại ngữ, kỹ năng mềm								
7	7	Toán cao cấp	DT1CB44	3	45	32	13	105	
8	8	Tối ưu hóa	DT1CB45	2	30	21	9	70	
9	9	Tiếng Anh	DT1CB35	3	60	42	18	90	
10	10	Kỹ năng mềm	DT1KV77	3	60	42	18	90	
	Học phần tự chọn			4					
	(Sinh viên chọn 02 học phần)								
	1	Môi trường trong giao thông vận tải	DT1CB90	2	30	21	9	70	
11	2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	DT1CB99	2	30	21	9	70	
	3	Pháp luật kinh tế	DT2KV93	2	30	21	9	70	DT1LL05

STT	TÊN HỌC PHẦN		MÃ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	PHÂN BỐ				ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
					THỜI GIAN				
					Tổng số	Lý thuyết, Thực hành, thực tập (Học qua học liệu)	Thảo luận/BT/Kiểm tra (GV online)	Tự học	
12	4	Lý thuyết xác suất – thống kê	DT1CB20	2	30	21	9	70	DT1CB44
1.3	Giáo dục thể chất								
		Học phần bắt buộc							
13	1	Điền kinh	DT1TD21	2	60	42	18	40	
	Học phần tự chọn								
	(Sinh viên chọn 01 học phần)								
14	1	Bóng chuyền	DT1TD31	2	60	42	18	40	
14	2	Cầu long	DT1TD32	2	60	42	18	40	
14	3	Aerobic	DT1TD33	2	60	42	18	40	
1.4	Giáo dục Quốc phòng - An ninh (bắt buộc)								
15	1	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DT1QP05	3	45	32	13	105	
16	2	Công tác quốc phòng và an ninh	DT1QP06	2	30	21	9	70	
17	3	Quân sự chung	DT1QP07	2	30	21	9	70	
18	4	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DT1QP08	2	60	42	18	40	
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			115					
2.1	Kiến thức cơ sở ngành			45					
	Học phần bắt buộc			39					
19	1	Kinh tế vi mô	DT2KV61	3	45	32	13	105	

STT	TÊN HỌC PHẦN		MÃ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	PHÂN BỐ				ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
					THỜI GIAN				
					Tổng số	Lý thuyết, Thực hành, thực tập (Học qua học liệu)	Thảo luận/BT/Kiểm tra (GV online)	Tự học	
20	2	Hàng hóa	DT2KV33	2	30	21	9	70	
21	3	Địa lý vận tải	DT2KV32	2	30	21	9	70	
22	4	Nguyên lý thống kê	DT2KV70	3	45	32	13	105	DT2KV61
23	5	Hạ tầng giao thông vận tải	DT2KV25	2	30	21	9	70	
24	6	Phương tiện vận tải	DT2VL21	2	30	21	9	70	
25	7	Kinh tế vĩ mô	DT2KV62	3	45	32	13	105	DT2KV61
26	8	Tài chính – Tiền tệ	DT2KV67	3	45	32	13	105	DT2KV62
27	9	Marketing căn bản	DT2KV76	2	30	21	9	70	DT2KV62
28	10	Đại cương về logistics và chuỗi cung ứng	DT2LG53	3	45	32	13	105	
29	11	Quản trị học	DT2KV73	3	45	32	13	105	DT2KV62
30	12	Kinh tế vận tải	DT2LG28	3	45	32	13	105	DT2KV62
31	13	Thương mại quốc tế	DT3VL41	2	30	21	9	70	DT2LG53
32	14	Quản trị sản xuất đại cương	DT2LG11	3	45	32	13	105	DT2KV73
33	15	Giao dịch ngoại thương	DT3VL35	3	45	32	13	105	DT2LG53
	Học phần tự chọn			6					
	(Sinh viên chọn 03 học phần)								
34	1	Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh	DT3QT12	2	30	21	9	70	
	2	Văn hóa kinh doanh	DT2CB94	2	30	21	9	70	
35	3	Thương mại điện tử	DT2KV90	2	30	21	9	70	

STT	TÊN HỌC PHẦN		MÃ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	PHÂN BỐ				ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
					THỜI GIAN				
					Tổng số	Lý thuyết, Thực hành, thực tập (Học qua học liệu)	Thảo luận/BT/Kiểm tra (GV online)	Tự học	
	4	Bảo hiểm trong giao thông vận tải	DT2CB89	2	30	21	9	70	
36	4	Hành vi người tiêu dùng	DT2QM26	2	30	21	9	70	
	5	Quan hệ công chúng	DT2QM27	2	30	21	9	70	
2.2		Kiến thức ngành		48					
	Học phần bắt buộc			44					
37	1	Quản trị điều hành vận tải	DT3LG23	3	45	32	13	105	DT1CB45
38	2	Đồ án Quản trị điều hành vận tải	DT3LG29	1	15	11	4	35	DT3LG23
39	3	Pháp luật về kinh doanh Logistics và Vận tải đa phương thức	DT3LG21	2	30	21	9	70	DT2LG53
40	4	Vận tải hàng hóa quốc tế	DT3VL27	3	45	32	13	105	DT3LG21
41	5	Quản trị kho hàng	DT3VL32	3	45	32	13	105	DT2LG11
42	6	Đồ án Quản trị kho hàng	DT3LG34	1	15	11	4	35	DT3VL32
43	7	Quản trị Logistics	DT3VL28	3	45	32	13	105	DT2LG53
44	8	Đồ án Quản trị Logistics	DT3VL29	1	15	11	4	35	DT3VL28
45	9	Thanh toán quốc tế	DT3VL40	2	30	21	9	70	DT3VL41
46	10	Quản trị marketing dịch vụ	DT3LG25	2	30	21	9	70	DT2KV76
47	11	Thống kê doanh nghiệp	DT3KV37	2	30	21	9	70	DT2KV70
48	12	Giao nhận trong vận tải	DT3LG31	2	30	21	9	70	DT3LG21; DT3VL40
49	13	Đồ án Giao nhận trong vận tải	DT3LG32	1	15	11	4	35	DT3LG31

STT	TÊN HỌC PHẦN		MÃ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	PHÂN BỐ				ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
					THỜI GIAN				
					Tổng số	Lý thuyết, Thực hành, thực tập (Học qua học liệu)	Thảo luận/BT/Kiểm tra (GV online)	Tự học	
50	14	Nghiệp vụ hải quan	DT3LG33	2	30	21	9	70	DT3VL35
51	15	Quản trị chuỗi cung ứng	DT3VL34	3	45	32	13	105	DT2LG53
52	16	Đồ án Quản trị chuỗi cung ứng	DT3LG36	1	15	11	4	35	DT3VL34
53	17	Tài chính doanh nghiệp	DT3KV36	3	45	32	13	105	DT2KV67
54	18	Hệ thống thông tin Logistics	DT3VL38	3	45	32	13	105	DT3VL28
55	19	Tiếng Anh chuyên ngành	DT3VL18	3	60	42	18	90	DT1CB35
56	20	Phân tích hoạt động kinh doanh	DT3VL39	3	45	32	13	105	DT3KV36; DT3KV37
	Học phần tự chọn			4					
	(Sinh viên chọn 02 học phần)								
57	1	Quản trị mua hàng	DT3LG39	2	30	21	9	70	
	2	Quản trị quan hệ khách hàng	DT3LG26	2	30	21	9	70	DT3LG25
58	3	Logistics thương mại	DT3VL31	2	30	21	9	70	
	4	Bảo hiểm ngoại thương	DT3LG27	2	30	21	9	70	
2.3	Thực hành			8					
thực tập nghề nghiệp									
59	1	Thực tập nghiệp vụ 1	DT4LG22	4	180	126	54	120	DT3LG31; DT3VL38; DT3VL18; DT3VL39
60	2	Thực tập nghiệp vụ 2	DT4LG23	4	180	126	54	120	DT4LG22
2.4	Thực tập tốt nghiệp			6					

STT	TÊN HỌC PHẦN		MÃ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	PHÂN BỐ				ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
					THỜI GIAN				
					Tổng số	Lý thuyết, Thực hành, thực tập (Học qua học liệu)	Thảo luận/BT/Kiểm tra (GV online)	Tự học	
61	1	Thực tập tốt nghiệp	DT4LG71	6	180	126	54	120	DT4LG23
2.5		Khóa luận tốt nghiệp		8					
62	1	Khóa luận tốt nghiệp	DT4LG80	8	120	84	36	280	DT4LG71
		Tổng số		143					

8.3. Kế hoạch giảng dạy từng học kỳ

Kế hoạch giảng dạy toàn khóa (dự kiến) bố trí thành 08 học kỳ. Các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh được bố trí theo kế hoạch riêng tùy thuộc vào điều kiện của cơ sở đào tạo.

Bảng 6. Kế hoạch giảng dạy từng học kỳ (dự kiến)

TT	NỘI DUNG		MÃ HP	SỐ TC	HỌC KỲ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số tín chỉ			143								
I	Kiến thức giáo dục đại cương			28								
1.1	Lý luận chính trị											
	<i>Học phần bắt buộc</i>											
1	1	Triết học Mác - Lênin	DT1LL06	3	3							
2	2	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	DT1LL07	2		2						
3	3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	DT1LL08	2			2					
4	4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	DT1LL03	2				2				
5	5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	DT1LL09	2						2		
6	6	Pháp luật Việt Nam đại cương	DT1LL05	2		2						
1.2	Toán, ngoại ngữ, kỹ năng mềm											
7	7	Toán cao cấp	DT1CB44	3	3							
8	8	Tối ưu hóa	DT1CB45	2		2						
9	9	Tiếng Anh	DT1CB35	3			3					
10	10	Kỹ năng mềm	DT1KV77	3			3					
	<i>Học phần tự chọn</i>			4								
11	1	Tự chọn 1		2	2							
12	2	Tự chọn 2		2		2						
1.3	Giáo dục thể chất											
13	1	Giáo dục thể chất bắt buộc: Điền kinh	DT1TD21	2	X							
14	2	Giáo dục thể chất tự chọn		2	X							
1.4	Giáo dục quốc phòng-an ninh											
15	1	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DT1QP05	3	X							

TT	NỘI DUNG		MÃ HP	SỐ TC	HỌC KỲ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
16	2	Công tác quốc phòng và an ninh	DT1QP06	2	X							
17	3	Quân sự chung	DT1QP07	3	X							
18	4	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DT1QP08	2	X							
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			115								
2.1	Kiến thức cơ sở ngành			45								
	<i>Học phần bắt buộc</i>			39								
19	1	Kinh tế vi mô	DT2KV61	3	3							
20	2	Hàng hóa	DT2KV33	2	2							
21	3	Địa lý vận tải	DT2KV32	2	2							
22	4	Nguyên lý thống kê	DT2KV70	3		3						
23	5	Hạ tầng giao thông vận tải	DT2KV25	2		2						
24	6	Phương tiện vận tải	DT2VL21	2			2					
25	7	Kinh tế vĩ mô	DT2KV62	3		3						
26	8	Tài chính – Tiền tệ	DT2KV67	3				3				
27	9	Marketing căn bản	DT2KV76	2			2					
28	10	Đại cương về logistics và chuỗi cung ứng	DT2LG53	3			3					
29	11	Quản trị học	DT2KV73	3		3						
30	12	Kinh tế vận tải	DT2LG28	3				3				
31	13	Thương mại quốc tế	DT3VL41	2				2				
32	14	Quản trị sản xuất đại cương	DT2LG11	3			3					
33	15	Giao dịch ngoại thương	DT3VL35	3					3			
	<i>Học phần tự chọn</i>			6								
34	1	Tự chọn 3		2			2					
35	2	Tự chọn 4		2				2				

TT	NỘI DUNG		MÃ HP	SỐ TC	HỌC KỲ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
36	3	Tự chọn 5		2					2			
2.2	Kiến thức ngành			48								
	<i>Học phần bắt buộc</i>			44								
37	1	Quản trị điều hành vận tải	DT3LG23	3				3				
38	2	Đồ án Quản trị điều hành vận tải	DT3LG29	1					1			
39	3	Pháp luật về kinh doanh Logistics và Vận tải đa phương thức	DT3LG21	2				2				
40	4	Vận tải hàng hóa quốc tế	DT3VL27	3					3			
41	5	Quản trị kho hàng	DT3VL32	3				3				
42	6	Đồ án Quản trị kho hàng	DT3LG34	1					1			
43	7	Quản trị Logistics	DT3VL28	3					3			
44	8	Đồ án Quản trị Logistics	DT3VL29	1						1		
45	9	Thanh toán quốc tế	DT3VL40	2					2			
46	10	Quản trị marketing dịch vụ	DT3LG25	2					2			
47	11	Thống kê doanh nghiệp	DT3KV37	2						2		
48	12	Giao nhận trong vận tải	DT3LG31	2					2			
49	13	Đồ án Giao nhận trong vận tải	DT3LG32	1						1		
50	14	Nghiệp vụ hải quan	DT3LG33	2					2			
51	15	Quản trị chuỗi cung ứng	DT3VL34	3						3		
52	16	Đồ án Quản trị chuỗi cung ứng	DT3LG36	1							1	
53	17	Tài chính doanh nghiệp	DT3KV36	3						3		
54	18	Hệ thống thông tin Logistics	DT3VL38	3							3	
55	19	Tiếng Anh chuyên ngành	DT3VL18	3						3		
56	20	Phân tích hoạt động kinh doanh	DT3VL39	3							3	

TT	NỘI DUNG		MÃ HP	SỐ TC	HỌC KỲ							
					1	2	3	4	5	6	7	8
	<i>Học phần tự chọn</i>			4								
57	1	Tự chọn 6		2						2		
58	2	Tự chọn 7		2							2	
2.3	Thực hành thực tập nghề nghiệp			8								
59	1	Thực tập nghiệp vụ 1	DT4LG22	4							4	
60	2	Thực tập nghiệp vụ 2	DT4LG23	4							4	
2.4	Thực tập tốt nghiệp			6								
61	1	Thực tập tốt nghiệp	DT4LG71	6								6
2.5	Khóa luận tốt nghiệp			8								
62	1	Khóa luận tốt nghiệp	DT4LG80	8								8
		TỔNG CỘNG		143	15	19	20	20	21	17	17	14

X. MA TRẬN LIÊN KẾT CÁC HỌC PHẦN VÀ CHUẨN ĐẦU RA

Bảng 1. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần

TT	Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra														Tự chủ/ Trách nhiệm		
			Kiến thức								Kỹ năng								
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KT6	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC1			
I	Kiến thức giáo dục đại cương																		
1.1	Lý luận chính trị																		
	Học phần bắt buộc																		
1	1 Triết học Mác - Lênin	DT1LL06	2													2		3	2
2	2 Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	DT1LL07	2													2		3	2
3	3 Chủ nghĩa xã hội khoa học	DT1LL08	2													2		3	2
4	4 Tư tưởng Hồ Chí Minh	DT1LL03	2													2		3	3
5	5 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	DT1LL09	2													2		3	3
6	6 Pháp luật Việt Nam đại cương	DT1LL05		3												2		3	3
1.2	Toán, ngoại ngữ, kỹ năng mềm																		
7	1 Toán cao cấp	DT1CB44		2		2										2		3	
8	2 Tối ưu hóa	DT1CB45		2		2										2		3	
9	3 Tiếng Anh	DT1CB35		2													3	3	
10	4 Kỹ năng mềm	DT1KV77		2													3	3	
	Học phần tự chọn																		

TT	Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra																	
			Kiến thức						Kỹ năng						Tự chủ/ Trách nhiệm					
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KT6	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6		TC1	TC2			
11	1	Môi trường trong giao thông vận tải		2								2					3	2	2	
12	2	Phương pháp nghiên cứu khoa học				2						2						3	2	2
13	3	Pháp luật kinh tế		2														3	2	2
14	4	Lý thuyết xác suất – thống kê		2		2						2						3	2	2
1.3		Giáo dục thể chất																		
		Học phần bắt buộc																		
15	1	Điện kinh	DT1TD21																	
		Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1/3 học phần)																		
16	1	Bóng chuyền	DT1TD31																	
17	2	Cầu lông	DT1TD32																	
18	3	Aerobic	DT1TD33																	
1.4		Giáo dục Quốc phòng - An ninh (bắt buộc)																		
19	1	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DT1QP05	3		3												2	3	3
20	2	Công tác quốc phòng và an ninh	DT1QP06	2		3												2	3	3

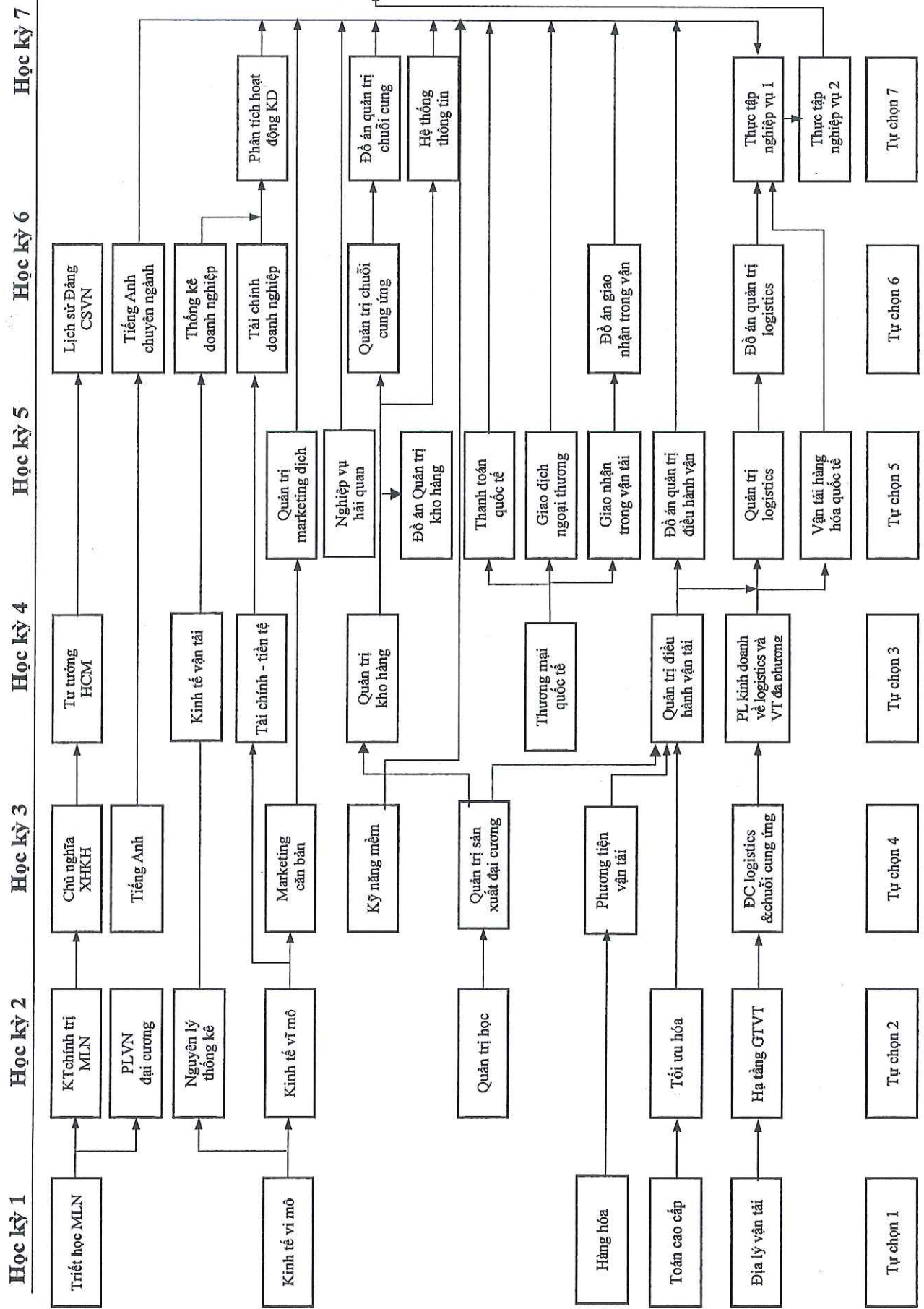
TT	Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra												
			Kiến thức								Kỹ năng				
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KT6	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	Tự chủ/ Trách nhiệm
21	3 Quân sự chung	DT1QP07	2		3										3 3
22	4 Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DT1QP08	2		3										3 3
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp														
2.1	Kiến thức cơ sở ngành														
	Học phần bắt buộc														
23	1 Kinh tế vi mô	DT2KV61				2			2						3 2
24	2 Hàng hóa	DT2KV33		2		2			2	2					3 2
25	3 Địa lý vận tải	DT2KV32		2		2			2						3 2
26	4 Nguyên lý thống kê	DT2KV70				2			2						3 2
27	5 Hạ tầng giao thông vận tải	DT2KV25		2		2			2						3 2
28	6 Phương tiện vận tải	DT2VL21		2		2			2						3 2
29	7 Kinh tế vĩ mô	DT2KV62				2			2						3 2
30	8 Tài chính – Tiền tệ	DT2KV67				2			2						3 2
31	9 Marketing căn bản	DT2KV76				2			2						3 2
32	10 Đại cương về logistics và chuỗi cung ứng	DT2LG53		2		2			2	2					3 2
33	11 Quản trị học	DT2KV73				2	2		2	2					3 2
34	12 Kinh tế vận tải	DT2LG28				3			2	2					3 2

TT	Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra														Tự chủ/ Trách nhiệm				
			Kiến thức								Kỹ năng										
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KT6	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC1					
35	13 Thương mại quốc tế	DT3VL41		2		2	2	2				2	2				3	2	2	2	
36	14 Quản trị sản xuất đại cương	DT2LG11		2		2	2	2				2	2					3	2	2	2
37	15 Giao dịch ngoại thương	DT3VL35		2		2	2	2				2	2					3	2	2	2
	Học phần tự chọn																				
38	1 Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh	DT3QT12				2						2	2					3	2		
39	2 Văn hóa kinh doanh	DT2CB94				2						2	2					3	2		
40	3 Thương mại điện tử	DT2KV90				2						2	2					3	2		
41	4 Bảo hiểm trong giao thông vận tải	DT2CB89				2						2	2					3	2		
42	5 Hành vi người tiêu dùng	DT2QM26				2						2	2					3	2		
43	6 Quan hệ công chúng	DT2QM27				2						2	2					3	2		
2.2	Kiến thức ngành																				
	Học phần bắt buộc																				
44	1 Quản trị điều hành vận tải	DT3LG23					3	3	3	3								3	3		
45	2 Đồ án Quản trị điều hành vận tải	DT3LG29						3	3	3	3	3	3					3	3		
46	3 Pháp luật về kinh doanh Logistics và Vận tải đa phương thức	DT3LG21						3	2	3	3							3	3		
47	4 Vận tải hàng hóa quốc tế	DT3VL27						3	2	3	3							3	3		
48	5 Quản trị kho hàng	DT3VL32						3	3	3	3							3	3		

TT	Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra																
			Kiến thức								Kỹ năng							Tự chủ/ Trách nhiệm	
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KT6	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC1			
49	6 Đồ án Quản trị kho hàng	DT3LG34							3	3	3	3	3				3	3	3
50	7 Quản trị Logistics	DT3VL28						3										3	2
51	8 Đồ án Quản trị Logistics	DT3VL29								3	3	3	3	3				3	3
52	9 Thanh toán quốc tế	DT3VL40						3		2	3	3						3	3
53	10 Quản trị marketing dịch vụ	DT3LG25						3		2	3	3						3	2
54	11 Thống kê doanh nghiệp	DT3KV37						3		2	3	3						3	3
55	12 Giao nhận trong vận tải	DT3LG31						3		3	3	3						3	3
56	13 Đồ án Giao nhận trong vận tải	DT3LG32							3	3	3	3	3					3	3
57	14 Nghiệp vụ hải quan	DT3LG33							3	2	3	3						3	3
58	15 Quản trị chuỗi cung ứng	DT3VL34						3		3	3	3						3	3
59	16 Đồ án Quản trị chuỗi cung ứng	DT3LG36							3	3	3	3	3					3	3
60	17 Tài chính doanh nghiệp	DT3KV36							3	2	3	3						3	3
61	18 Hệ thống thông tin Logistics	DT3VL38						3		2	3	3					3	3	2
62	19 Tiếng Anh chuyên ngành	DT3VL18						2		2	3							3	2
63	20 Phân tích hoạt động kinh doanh	DT3VL39						3		3	3	3						3	3
	Học phần tự chọn																		
64	1 Quản trị mua hàng	DT3LG39						3		2	3	3						3	2
65	2 Quản trị quan hệ khách hàng	DT3LG26						3		2	3	3						3	2

TT	Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra												
			Kiến thức								Kỹ năng				
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KT6	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	Tự chủ/ Trách nhiệm
66	3 Logistics thương mại	DT3VL31					3	2	3	3					3 2
67	4 Bảo hiểm ngoại thương	DT3LG27					3	2	3	3					3 2
2.3	Thực hành thực tập nghề nghiệp														
68	1 Thực tập nghiệp vụ 1	DT4LG22							3	3	4	3	3	3	3 3
69	2 Thực tập nghiệp vụ 2	DT4LG23							3	3	4	3	3	3	3 3
2.4	Thực tập tốt nghiệp														
70	1 Thực tập tốt nghiệp	DT4LG71							3	3	4	3	3	3	3 3
2.5	Khóa luận tốt nghiệp														
71	1 Khóa luận tốt nghiệp	DT4LG80					3	4	3	3	4	3	3	3	3 3

Sơ đồ tiến trình đào tạo chương trình Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng



X. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Chương trình đào tạo gồm các học phần bắt buộc sinh viên phải tích lũy và các học phần tự chọn (quy định chi tiết tại mục 8.2).

- Chương trình đào tạo thiết kế cho 08 học kỳ chính. Ngoài 08 học kỳ chính, Hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm các học kỳ phụ vào thời gian thích hợp để sinh viên có điều kiện học lại; học bù hoặc học vượt. Trong quá trình thực hiện chương trình, căn cứ vào khối lượng học tập và số lượng sinh viên đăng ký theo từng học phần, phòng Đào tạo phối hợp với các Khoa, Bộ môn biên chế lớp học trình Hiệu trưởng phê duyệt và tổ chức thực hiện; đồng thời căn cứ tình hình thực tế, các Khoa/Bộ môn có thể điều chỉnh cho phù hợp, báo cáo lên Hội đồng Khoa học và Đào tạo trình Hiệu trưởng quyết định.

- Mỗi học phần trong chương trình đào tạo đều phải có đề cương chi tiết (kể cả các học phần tự chọn); phòng Đào tạo phối hợp với các khoa liên quan triển khai xây dựng đề cương chi tiết học phần (theo mẫu chung của Trường) trình Hiệu trưởng phê duyệt trước khi tổ chức giảng dạy. Trong đề cương chi tiết học phần, cần nêu rõ những nội dung về kiến thức, kỹ năng trọng tâm, giáo trình, tài liệu tham khảo (nêu rõ tên tài liệu, tác giả, nhà xuất bản và năm xuất bản) để người học chủ động học tập, nghiên cứu.

- Tổ chức giảng dạy và đánh giá kết quả các học phần thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học (Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và hướng dẫn của Nhà trường.

**KHOA KINH TẾ VẬN TẢI
TRƯỞNG KHOA**



TS. Hoàng Thị Hồng Lê

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Nguyễn Mạnh Hùng